

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2016/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt mức thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế đối với người bệnh không thể bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: ... C
Ngày: ... 07/11/16

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc;

Xét Tờ trình số 826/TTr-UBND ngày 21/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt mức thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế đối với người bệnh không thể bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt mức thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế đối với người bệnh không có thẻ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

1. Đối tượng điều chỉnh: Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế đối với người không có thẻ bảo hiểm y tế.

2. Định mức thu

- Phê duyệt mức thu 309 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; trong đó 291 dịch vụ có mức thu bằng mức tối đa quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và 18 dịch vụ có mức thu bằng mức tối đa quy định tại Thông tư liên tịch số 37/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc (theo phụ lục 1).

- Phê duyệt mức thu 1.538 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; trong đó có 1.491 dịch vụ có mức thu bằng mức tối đa quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên tịch số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí và 47 dịch vụ có mức thu bằng mức tối đa quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc (theo phụ lục 2).

- Ban hành mức thu tạm thời 19 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do không có quy định theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính và Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (theo phụ lục 3).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 10/4/2016 và thay thế Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt mức thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khoá VIII - kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 30/3/2016. /~w

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Y tế;
- TT. TU, UBND tỉnh, UBND huyện;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở: Tài chính, Y tế, Tư pháp, KBNN, Cục TK tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thị xã, TP;
- BLĐVP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Báo TV, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, Phòng công tác HĐND.

CHỦ TỊCH



Sơn Thị Ánh Hồng



DANH MỤC VÀ MỨC THU
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ
04/2012/TTLT-BYT-BTC NGÀY 29/02/2012

(Kèm theo Nghị quyết số: 04/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

A/- 70 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG ĐIỀU CHỈNH KHUNG GIÁ THU

Đơn vị tính: Đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT			
C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
C1.1	SIÊU ÂM		
1	Siêu âm:	35,000	
C1.2	CHIẾU, CHỤP X QUANG		
C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
2	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (2 tư thế)	42,000	
3	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (02 tư thế)	42,000	
4	Khung chậu	42,000	
C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
5	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142,000	
C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP XQUANG KHÁC		
6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500,000	
7	Chụp CT Scanner có tiêm thuốc(bao gồm cả thuốc cản quang)	870,000	
C2	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
8	Thông đái (Bao gồm cả Sonde)	64,000	
9	Chọc dò màng bụng /màng phổi	97,000	
10	Thận nhân tạo chu kỳ, quả lọc - bộ dây máu tái sử dụng 6 lần (chronic - hemodialysis)	460,000	
11	Đặt ống nội khí quản	415,000	
12	Cấp cứu ngừng tuần hoàn (chưa bao gồm thuốc)	290,000	
13	Mở thông bàng quang (Gây tê tại chỗ)	220,000	
14	Lọc màng bụng liên tục.thông thường	300,000	
15	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ	740,000	
16	Lọc màng bụng chu kỳ	395,000	
	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
17	Xoa bóp bấm huyệt	28,000	
18	Điện phân	24,000	
19	Điện xung	25,000	
20	Tập vận động toàn thân (30 phút)	21,000	
21	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	21,000	
22	Cứu (Ngài cứu/Túi chườm)	18,000	
23	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	26,000	
C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
C3.1	NGOẠI KHOA		
24	Vết thương phần mềm tổn thương nông, chiều dài < 10 cm	155,000	
25	Vết thương phần mềm tổn thương nông, chiều dài > 10 cm	200,000	
26	Thắt các búi trĩ hậu môn	220,000	
C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
27	Forceps hoặc giác hút sản khoa	530,000	
C3.3	MẮT		
28	Tiêm hậu nhãn cầu, một mắt (chưa tính thuốc tiêm)	18,000	

29	Tiêm dưới kết mạc, một mắt (chưa tính tiền thuốc tiêm)	18,000	
30	Thông lệ đạo một mắt	34,000	
31	Chích chấp/leo	44,000	
32	Lấy dị vật kết mạc nông, một mắt – gây tê	26,000	
33	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt – gây tê	26,000	
C.3.4	TAI MŨI HỌNG		
34	Cắt amidal gây mê	660,000	
C5	XÉT NGHIỆM		
C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH		
35	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20,000	
36	Số lượng tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	30,000	
37	Định nhóm máu ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	34,000	
38	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp trên phiến đá	34,000	
39	Định nhóm máu ABO bằng phương pháp trên giấy	34,000	
40	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm	27,000	
41	Định nhóm máu Rh(D) bằng phương pháp phiến đá	27,000	
42	Thời gian máu chảy - phương pháp Duke	11,000	
43	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	128,000	
44	Nhuộm Periodic Acid Schiff (PAS)	80,000	
45	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁺)	38,000	
46	Định lượng Canxi ++ máu	19,000	
47	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	42,000	
48	Bilirubin Toàn Phần	25,000	
49	Bilirubin Trực Tiếp	25,000	
50	Bilirubin Gián Tiếp	25,000	
51	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng pp thủ công)	32,000	
52	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70,000	
	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
53	BNP	540,000	
	XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
54	Điện di Hemoglobin (huyết sắc tố) định lượng	320,000	
55	Điện di Protein huyết thanh	295,000	
C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
56	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	13,000	
57	Acid Uric niệu	20,000	
58	Ure niệu	20,000	
59	Amylase niệu	38,000	
C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN		
60	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	32,000	
	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO		
61	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	57,000	
	XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DỖ		
62	Protein Dịch	13,000	
63	Glucose Dịch	17,000	
64	Clo Dịch	21,000	
65	Phản Ứng Pandy	8,000	
66	Rivalta	8,000	
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ		
67	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giemsa	175,000	
68	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170,000	
	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
69	Điện não đồ	60,000	
70	Đo chức năng hô hấp	106,000	

B/- 236 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐIỀU CHỈNH KHUNG GIÁ THU

PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM		
A1	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA	
71	Bệnh viện hạng II	15,000
72	Bệnh viện hạng III	10,000
73	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khoa khu vực	7,000
74	Trạm y tế xã	5,000
75	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm X-quang) (chi phí khám tính trung bình 04 chuyên khoa)	100,000
76	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X quang) (chi phí khám tính trung bình 04 chuyên khoa)	100,000
77	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (chi phí khám tính trung bình 12 chuyên khoa)	300,000
PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY		
B1	Ngày giường bệnh Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)	
78	Ngày giường bệnh Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)	335,000
B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)	
79	Bệnh viện hạng II	100,000
80	Bệnh viện hạng III	70,000
81	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	50,000
B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;	
82	Bệnh viện hạng II	65,000
83	Bệnh viện hạng III	40,000
84	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	30,000
B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.	
85	Bệnh viện hạng II	50,000
86	Bệnh viện hạng III	35,000
87	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	23,000
B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	
88	Bệnh viện hạng II	35,000
89	Bệnh viện hạng III	25,000
90	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	20,000
B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng:	
B4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	
91	Bệnh viện hạng II	120,000
B4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	
92	Bệnh viện hạng II	80,000
93	Bệnh viện hạng III	60,000
B4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	
94	Bệnh viện hạng II	75,000
95	Bệnh viện hạng III	50,000
B4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
96	Bệnh viện hạng II	50,000
97	Bệnh viện hạng III	35,000
98	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	28,000
99	Các phòng khám đa khoa khu vực	20,000
100	Ngày giường bệnh Trạm y tế xã	12,000
PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ		
C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
C1.1	SIÊU ÂM	

101	Siêu âm doppler màu tim 4D (3D REAL TIME)	370,000	
C1.2	CHIẾU, CHỤP X QUANG		
C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
102	Các ngón tay hoặc ngón chân:	36,000	
103	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (01 tư thế)	36,000	
104	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	42,000	
105	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (01 tư thế)	36,000	
106	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (01 tư thế)	42,000	
107	Khung chậu	42,000	
C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU		
108	Xương sọ (1 tư thế):	36,000	
109	Xương chũm, mỏm chôn	36,000	
110	Xương đá (01 tư thế)	36,000	
111	Khớp thái dương hàm	36,000	
112	Chụp ổ răng	36,000	
C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		
113	Các đốt sống cổ	36,000	
114	Các đốt sống ngực	42,000	
115	Cột sống thắt lưng - cùng	42,000	
116	Cột sống cùng cụt	42,000	
C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
117	Tim phổi thẳng:	42,000	
118	Tim phổi nghiêng:	42,000	
119	Xương ức hoặc xương sườn:	42,000	
C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
120	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị:	42,000	
121	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV):	395,000	
122	Chụp XQ niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	385,000	
123	Chụp bụng không chuẩn bị:	42,000	
124	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang:	87,000	
125	Chụp dạ dày-tá tràng (có uống thuốc cản quang)	102,000	
126	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142,000	
C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP XQUANG KHÁC		
127	Chụp tử cung - vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	265,000	
128	Chụp vòm mũi họng:	42,000	
129	Chụp ống tai trong:	42,000	
130	Chụp họng hoặc thanh quản	42,000	
131	Chụp XQ số hóa 01 phim	58,000	
132	Chụp XQ số hóa 02 phim	83,000	
133	Chụp XQ số hóa 03 phim	108,000	
134	Chụp tử cung vòi trứng bằng số hóa	305,000	
135	Chụp hệ tiết niệu chuẩn bị có tiêm thuốc cản quang (UIV) Số hóa	465,000	
136	Chụp XQ niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) Số hóa	420,000	
137	Chụp XQ thực quản (có uống thuốc cản quang) Số hóa	155,000	
138	Chụp XQ dạ dày-tá tràng (có uống thuốc cản quang) Số hóa	155,000	
139	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang (Số hóa)	195,000	
C2	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
140	Thụt tháo phân	40,000	
141	Nội soi ổ bụng	575,000	
142	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	675,000	
143	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết	148,000	
144	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết	220,000	
145	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	185,000	

146	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	265,000	
147	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	120,000	
148	Nội soi trực tràng có sinh thiết	195,000	
149	Nội soi bàng quang không sinh thiết	330,000	
150	Nội soi bàng quang sinh thiết	410,000	
151	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	680,000	
152	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	575,000	
153	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu (bao gồm cả ống kendan)	500,000	
154	Mở khí quản (Bao gồm cả Canuyn)	565,000	
155	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	730,000	
156	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm bằng catheter 2 nòng	1,030,000	
157	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm bằng catheter 3 nòng	840,000	
158	Thở máy (01 ngày điều trị)	420,000	
159	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	900,000	
160	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật (bao gồm rọ và thiết bị lấy dị vật)	2,240,000	
161	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	720,000	
162	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1,330,000	
	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
163	Chôn chỉ (Cây chỉ)	115,000	
164	Châm (Các phương pháp châm)	48,000	
165	Điện châm	50,000	
166	Thủy châm (không kể tiền thuốc)	25,000	
167	Xoa bóp bấm huyệt	28,000	
168	Hồng ngoại	23,000	
169	Laser châm	62,000	
170	Từ ngoại	27,000	
171	Siêu âm điều trị	40,000	
172	Điện từ trường	25,000	
173	Bó Parafin	49,000	
C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
C3.1.	NGOẠI KHOA		
174	Cắt Chỉ	30,000	
175	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	55,000	
176	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	79,600	
177	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	105,000	
178	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	115,000	
179	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến < 50 cm nhiễm trùng	160,000	
180	Thay băng vết thương chiều dài > 50 cm nhiễm trùng	190,000	
181	Tháo bột Cột sống/lưng/khớp háng/xương đùi, xương chậu	45,000	
182	Tháo bột khác	38,000	
183	Cắt bỏ những u, nang nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	180,000	
184	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	105,000	
185	Cắt phimosis	180,000	
186	Nắn trật khớp vai (bột liền)	225,000	
187	Nắn trật khớp háng (bột liền)	635,000	
188	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	165,000	
189	Vết thương phần mềm tổn thương sâu, chiều dài < 10 cm	210,000	
190	Vết thương phần mềm tổn thương sâu, chiều dài > 10 cm	230,000	
191	Nắn trật khớp khuỷu/khớp xương đòn/khớp hãm bó bột liền)	235,000	
192	Nắn trật khớp khuỷu/khớp cổ chân/khớp gối (bột liền)	165,000	
193	Nắn, bó bột xương đùi/chậu/cột sống (bột liền)	550,000	
194	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	165,000	
195	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	165,000	
196	Nắn, bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)	140,000	
197	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	595,000	

198	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	495,000	
199	Khâu bảo tồn lách trong chấn thương (Phẫu thuật loại I)	3,600,000	
200	Cắt bớt bám sinh đường kính dưới 5cm (Phẫu thuật loại II)	2,000,000	
C3.2	SÀN PHỤ KHOA		
201	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	105,000	
202	Forceps hoặc giác hút sản khoa	530,000	
203	Soi cổ tử cung	50,000	
204	Soi ối	37,000	
205	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser	60,000	
206	Chích áp xe tuyến vú	120,000	
207	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	215,000	
208	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	245,000	
209	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	525,000	
210	Đỡ đẻ ngôi ngược	580,000	
211	Đỡ đẻ sinh đôi trở lên	640,000	
212	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1,550,000	
213	Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên	1,600,000	
214	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155,000	
C3.3	MẮT		
215	Đo nhãn áp	16,000	
216	Đo Javal	15,000	
217	Đo thị trường, ám điểm	14,000	
218	Thử kính loạn thị	11,000	
219	Soi đáy mắt	22,000	
220	Thông lệ đạo hai mắt	58,000	
221	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt – gây tê	220,000	
222	Mỏ quặm 1 mi – gây tê	350,000	
223	Mỏ quặm 2 mi – gây tê	505,000	
224	Mỏ quặm 3 mi – gây tê	675,000	
225	Mỏ quặm 4 mi – gây tê	790,000	
226	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt – gây tê	615,000	
227	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1,150,000	
228	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	535,000	
229	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,050,000	
230	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt - gây mê	600,000	
231	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt - gây mê	720,000	
C.3.4	TAI MŨI HỌNG		
232	Trích rạch apxe amidal hoặc apxe sau thành họng gây tê	130,000	
233	Cắt amidan gây tê	155,000	
234	Nội soi chọc rửa xoang hàm gây tê	185,000	
235	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm gây tê	195,000	
236	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	60,000	
237	Lấy dị vật tai ngoài gây tê dưới kính hiển vi (gây tê)	150,000	
238	Nội soi lấy dị vật mũi không gây mê	125,000	
239	Nội soi lấy dị vật mũi có gây mê	530,000	
240	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	130,000	
241	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	175,000	
242	Nội soi lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	145,000	
243	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây tê	230,000	
244	Nội soi cắt polype mũi gây tê	205,000	
245	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	390,000	
246	Nạo VA gây mê	485,000	
247	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	470,000	
248	Lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	490,000	

249	Nội soi lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	470,000	
250	Nội soi cắt polype mũi gây mê	395,000	
251	Trích rạch apxe amidal hoặc apxe thành sau họng gây mê	570,000	
252	Lấy dị vật tai gây mê dưới kính hiển vi	475,000	
253	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	530,000	
254	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	745,000	
C3.5 RĂNG HÀM MẶT			
C3.5.1. Các kỹ thuật về răng, miệng			
255	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	21,000	
256	Nhổ răng số 8 bình thường	105,000	
257	Nhổ răng số 8 có biến chứng khí hàm	190,000	
258	Lấy cao răng và đánh bóng 2 hàm (Hai hàm = 6 vùng)	90,000	
C3.5.2. Răng giả tháo lắp			
259	Một răng (từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000đồng tiền phí gởi Labo)	230,000	
C3.5.3 Răng giả cố định			
260	Răng chốt đơn giản	225,000	
261	Răng giả cố định - Mũ chụp kim loại	330,000	
C3.5.4 Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt			
262	Khâu vết thương phần mềm nông <5cm	145,000	
263	Khâu vết thương phần mềm nông >5cm	200,000	
264	Khâu vết thương phần mềm sâu < 5cm	190,000	
265	Khâu vết thương phần mềm sâu >5cm	250,000	
C4 CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC			
	<i>Danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá thu đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật, nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật Khi quy định mức thu phải chi tiết theo từng loại phẫu thuật, thủ thuật)</i>		
C4.1 PHẪU THUẬT			
266	Phẫu thuật loại Đặc biệt	5,000,000	
267	Phẫu thuật loại I	3,600,000	
268	Phẫu thuật loại II	2,000,000	
269	Phẫu thuật loại III	1,600,000	
C4.1 THỦ THUẬT			
270	Thủ thuật loại Đặc biệt	2,400,000	
271	Thủ thuật loại I	1,400,000	
272	Thủ thuật loại II	900,000	
273	Thủ thuật loại III	400,000	
C5 XÉT NGHIỆM			
C5.1 XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH			
274	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	57,000	
275	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23,000	
276	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	15,000	
277	Thời gian Prothrombin (PT, TQ) bằng máy tự động, bán tự động	55,000	
278	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	42,000	
	Định lượng các chất Albumine; Creatinine; Globuline; Glucose; Phospho; Protein toàn phần; Ure; Axit Uric, Amilaze...(mỗi chất)		
279	Acid.Uric	21,200	
280	Ure	21,200	
281	Glucose Máu	21,200	
282	Creatinin	21,200	
283	Protein Toàn Phần	21,200	
284	Albumin	21,200	
285	Phospho	21,200	
286	Globulin	21,200	

	Các xét nghiệm Bilirubin toàn phần, trực tiếp hoặc gián tiếp; các xét nghiệm các enzym: phosphatze kiềm hoặc GOT hoặc GPT ...		
287	Định lượng Triglycerid hoặc phospholid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL cholesterol hoặc LDL -cholesterol	26,500	
288	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)-cho tất cả thông số	92,000	
	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
289	Đường máu mao mạch	22,000	
290	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	42,000	
291	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm sinh thiết tủy xương)	287,000	
	XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
292	HbA1C	94,000	
C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
293	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	42,400	
294	Creatinin niệu	15,900	
C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN		
C5.4	Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể (Dịch ri viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...).		
	VI KHUẨN- KÝ SINH TRÙNG		
295	Soi trực tiếp nhuộm soi (Nhuộm Gram, xanh methylen)	57,000	
296	Kháng sinh đồ	165,000	
297	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	200,000	
298	Định lượng HBsAg	420,000	
299	Anti-HBs định lượng	98,000	
300	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật RPR (định tính)	32,000	
301	TPHA định tính	45,000	
	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO		
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ		
302	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hematoxylin Eosin	205,000	
303	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS	245,000	
C. 6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
304	Điện tâm đồ	35,000	
305	Test thanh thải Creatinine	55,000	
306	Test thanh thải Urê	55,000	

C/- 03 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BỔ SUNG KHUNG GIÁ THU

C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỀN DỊCH		
307	Định lượng yếu tố I(fibrinogen)	49,000	
C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN		
308	Soi tươi tìm ký sinh trùng đường ruột, ngoài đường ruột	35,000	
C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch ri viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo ...)		
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ		
309	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230,000	

Phụ lục 02



DANH MỤC VÀ MỨC THU
DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC NGÀY 29/02/2012

(Kèm theo Nghị quyết số: 04/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

A/- 63 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG ĐIỀU CHỈNH KHUNG GIÁ THU

Đơn vị tính: Đồng

TT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
	Phần C: Khung giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm:		
C1	Các Thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi		
1	Chọc dò tủy sống	35,000	
2	Đặt CVP	80,000	
3	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (01 lần, tính cho những lần tiếp theo)	700,000	
4	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	70,000	
5	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 24 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2,000,000	
6	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 48 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2,500,000	
7	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 24 giờ	1,500,000	
8	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 48 giờ	2,300,000	
9	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	65,000	
10	Bó êm căng chân	8,000	
11	Chọc dò màng tim	80,000	
12	Laser thẩm mỹ	30,000	
13	Soi da dây + tiêm hoặc kẹp cầm máu	250,000	
14	Tập do liệt ngoại biên	10,000	
15	Vật lý trị liệu hô hấp	10,000	
16	Xoa bóp bằng máy	10,000	
	Y học dân tộc - Phục hồi chức năng		
17	Vỗ rung, dẫn lưu tư thế	10,000	
C2	Các phẫu thuật, thủ thuật theo chuyên khoa		
C2.1	Ngoại khoa		
18	Cắt bỏ u phần mềm > 10cm	800,000	
19	Cắt đường rò luân nhĩ	180,000	
20	Cắt polype ống tai	20,000	
21	Cắt u nang bao hoạt dịch	120,000	
22	Cắt u xương sụn lạnh tĩnh	1,000,000	
23	Mở niệu quản lấy sỏi	1,000,000	
24	Mở rộng miệng lỗ sáo	45,000	
25	Phẫu thuật dò hậu môn các loại	1,000,000	
26	Phẫu thuật nang thừng tinh 01 bên (trẻ em)	1,000,000	
27	Phẫu thuật nao vết hach cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	1,000,000	
28	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa gồm khớp nhân tạo)	3,000,000	
29	Thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản	125,000	
30	Cố định gãy xương sườn	35,000	
31	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả sonde JJ)	1,500,000	
32	Thay băng, cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10-19% diện tích cơ thể	100,000	
33	Thay băng, cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 20-39% diện tích cơ thể	100,000	
34	Thay băng, cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 40-60% diện tích cơ thể	100,000	
35	Thay băng, cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	100,000	
	Sản phụ khoa		
36	Bóc nang Bartholin	180,000	
37	Bóc nhân sơ vú	150,000	
38	Phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung (manchester)	1,000,000	
39	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	650,000	
40	Phẫu thuật u nang buồng trứng	500,000	
41	Triệt sản nữ	150,000	
42	Chọc ối chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	180,000	
43	Hút thai dưới 12 tuần	80,000	
45	Làm thuốc âm đạo	5,000	
45	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai khó	100,000	

C2.3	Mắt	10,000	
46	Lấy san vôi kết mạc	10,000	
47	Nắn tuyến bờ mi	12,000	
48	Nhổ lông siêu	40,000	
49	U bạch mạch kết mạc	80,000	
50	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)		
C2.4	Tai Mũi Họng	15,000	
51	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	600,000	
52	Mổ sào bào thương nhĩ	1,000,000	
53	Phẫu thuật lefort	35,000	
54	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	80,000	
55	Bấm gai xương ở răng	15,000	
56	Làm thuốc thanh quản/tai (không kể tiền thuốc)		
C3	Xét nghiệm và thăm dò chức năng		
C3.1	Xét nghiệm huyết học miễn dịch	30,000	
57	Yếu tố VIII/yếu tố IX	60,000	
58	Anti-HBc IgG (ELISA)	100,000	
59	Anti - HCV (ELISA)	55,000	
60	TSH		
	Xét nghiệm hóa sinh	28,000	
61	Xác định nồng độ cồn trong máu 01 lần		
C4.	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
C4.2	Chiếu chụp Xquang		
62	Chụp cộng hưởng từ (MRI)	2,000,000	
63	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có cản quang (kể cả thuốc cản quang)	2,500,000	
B/- 1.473 DỊCH VỤ KHAM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐIỀU CHỈNH KHUNG GIÁ THU			
	Phần C: Khung giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm:		
C1	Các Thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi	170,000	
1	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	201,000	
2	Nội soi cầm máu có sử dụng meroxceo (1 bên)	150,000	
3	Nội soi cầm máu không sử dụng meroxceo (1 bên)	700,000	
4	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa	544,000	
5	Nội soi đại tràng	1,500,000	
6	Nội soi đường mật, tụy, ngược dòng lấy sỏi, giun hay dị vật	700,000	
7	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc)	700,000	
8	Nội soi lồng ngực	110,000	
9	Nội soi ống mật chủ	180,000	
10	Nội soi tại mũi họng	700,000	
11	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	410,000	
12	Soi dạ dày tá tràng để chẩn đoán và điều trị	8,000	
13	Soi bóng đồng tử	450,000	
14	Soi bằng quang + chụp thân ngược dòng	1,000,000	
15	Cấy/đặt máy tạo nhịp/cây máy tạo nhịp phá rung (chưa gồm máy tạo nhịp...)	1,300,000	
16	Dùng laser sóng cao tần trong điều trị sẹo trên 2cm	2,000,000	
17	Hấp thụ phân tử liên tục dt suy gan cấp(chưa gồm HT lọc và Albumin)	1,200,000	
18	Phí lưu trữ phôi/trứng/tinh trùng (một năm)	20,000	
19	Sắc giác	20,000	
20	Siêu âm chuẩn đoán (một mắt)	1,000,000	
21	Sinh thiết trực tràng đường tăng sinh môn	320,000	
22	Soi khớp có sinh thiết	180,000	
23	Soi màng phổi	650,000	
24	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	200,000	
25	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	120,000	
26	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (một ngày)	70,000	
27	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	180,000	
28	Tắm tẩy độc cho bệnh nhân nhiễm độc hoá chất ngoài da	800,000	
29	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	450,000	
30	Thăm phân phúc mạc	70,000	
31	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitorin	100,000	
32	Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bỏng	6,000,000	
33	Xin trứng ? làm IVF/ICSI (chưa gồm môi trường nuôi cấy)	900,000	
34	áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	65,000	
35	Bạch biến	700,000	
36	Bóc lột tĩnh mạch	60,000	
37	Bóc móng, nắm tay/đốt sùi mào gà		

38	Bơm hơi, bơm thuốc vôi trứng (không kể tiền thuốc)	200,000
39	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	300,000
40	Bóp bóng ambu, thổi ngạt	450,000
41	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai 01 que	200,000
42	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	450,000
43	Châm Nitơ, AT	10,000
44	Chẩn đoán điện	10,000
45	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	20,000
46	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng máy siêu âm Doppler	90,000
47	Chọc dò sinh thiết vú qua siêu âm	120,000
48	Chọc dò túi cùng Douglas	267,000
49	Chọc rửa màng phổi-hút khí màng phổi	80,000
50	Chọc thăm dò nước màng phổi, màng bụng	131,000
51	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	400,000
52	Chọc, sinh thiết u vùng hăm mắt	249,000
53	Chọc hút hạch	104,000
54	Chọc hút tuyến giáp	104,000
55	Đặt catheter động mạch quay	450,000
56	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	600,000
57	Đặt Iridium (một lần)	450,000
58	Điều trị bằng ô xy cao áp	100,000
59	Điều trị hạ kali/canxi máu	180,000
60	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	700,000
61	Điều trị rối loạn nhịp bằng sóng cao tần (chưa gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF)	1,800,000
62	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	650,000
63	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	300,000
64	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	450,000
65	Đo ABR (một lần)	150,000
66	Đo áp lực đồ bằng quang	100,000
67	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	100,000
68	Đo các chỉ số niệu động học	2,000,000
69	Đốt mắt cá chân nhỏ	70,000
70	Đốt mụn cóc	30,000
71	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	130,000
72	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (01 lần tính cho 2 lần đầu tiên)	1,000,000
73	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	550,000
74	Giao thoa	10,000
75	Giấy chỉnh hình	450,000
76	Hạ huyết áp chỉ huy	700,000
77	Hạ thân nhiệt chỉ huy	700,000
78	Khí dung	8,000
79	Laser nội mạch	30,000
80	Lấy máu truyền lại bằng Cell-saver	700,000
81	Lấy máu truyền lại qua lọc thô	700,000
82	Lọc máu liên tục (một lần)(chưa gồm quả lọc bộ dây dẫn và dịch thay thế Hemosol)	1,800,000
83	Lọc tách huyết tương (một lần)(chưa gồm quả lọc bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh)	1,200,000
84	Lột nhẹ da mắt	300,000
85	Mammography (1 bên)	80,000
86	Móng quắp	80,000
87	Niệu dòng đồ	35,000
88	Nội soi bàng quang tán sỏi, lấy dị vật đang đốt u	700,000
89	Rửa bàng quang	185,000
90	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	500,000
91	Sốc điện cơn nhịp nhanh, sốc điện cấp cứu	700,000
92	Soi đại tràng + tiêm/keo cầm máu	320,000
93	Soi trực tràng + tiêm/thắt trĩ	150,000
94	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	700,000
95	Soi ruột non + tiêm(hoặc keo cầm máu)/cắt polyp	400,000
96	Soi ruột non +/- sinh thiết	320,000
97	Soi thành quản cắt papilloma	125,000
98	Soi thành quản treo cắt hạt xơ	125,000
99	Soi thành quản +/- lấy dị vật	200,000
100	Soi thực quản +/- nông hay sinh thiết	200,000
101	Soi thực quản đa dày gấp gù	250,000
102	Soi thực quản điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	700,000

		179,000	
103	Soi trực tràng ống cứng, ống mềm	172,000	
104	Thay sonde dẫn lưu thân, bàng quang	700,000	
105	Tiêm nội tủy	200,000	
106	Tiêm truyền hóa chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	800,000	
107	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	60,000	
108	Ngộ độc thuốc	65,000	
109	Thử phản ứng dị ứng thuốc	704,000	
110	Mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	704,000	
111	Mở khí quản trong u tuyến giáp		
	Y học dân tộc - Phục hồi chức năng	10,000	
112	Vật lý trị liệu chỉnh hình	10,000	
113	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	15,000	
114	Xông hơi	20,000	
115	Bàn kéo	10,000	
116	Bồn xoay	35,000	
117	Điện châm	100,000	
118	Điện cơ tăng sinh môn	8,000	
119	Điện di điều trị (1 lần)	200,000	
120	Điện đông thể mi	40,000	
121	Điện rung mắt quang đông	10,000	
122	Điện vi dòng giảm đau	35,000	
123	Điện võng mạc	12,000	
124	Giác hơi	450,000	
125	Giác hút	15,000	
126	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	12,000	
127	Tập do cứng khớp	10,000	
128	Tập do liệt thân kinh trung ương	7,000	
129	Tập dưỡng sinh	5,000	
130	Tập luyện với ghế cơ bốn đầu đùi	5,000	
131	Tập với hệ thống ròng rọc	5,000	
132	Tập với xe đạp tập	50,000	
133	Thủy trị liệu (cả thuốc)	10,000	
134	Xoa bóp áp lực hơi	30,000	
135	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	50,000	
136	Xoa bóp toàn thân (60 phút)		
C2	Các phẫu thuật, thủ thuật theo chuyên khoa		
C2.1	Ngoại khoa		
137	Bó êm cẳng tay	7,000	
138	Bó êm đùi	12,000	
139	Bóc bạch mạch quanh thân, điều trị bệnh đái đường cấp	1,800,000	
140	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	800,000	
141	Bướu giáp nhân	1,800,000	
142	Bướu máu ≥ 5 cm	1,800,000	
143	Các kỹ thuật nút mạch, thuyên tắc mạch	1,800,000	
144	Cầm niệu quản bằng quang	1,800,000	
145	Cầm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	230,000	
146	Căng da cổ	1,000,000	
147	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1,000,000	
148	Cắt 1/2 hoặc 3/4 dạ dày	1,800,000	
149	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	1,800,000	
150	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	2,500,000	
151	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	1,000,000	
152	Cắt bỏ khối tá tụy	2,500,000	
153	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	1,800,000	
154	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	2,500,000	
155	Cắt bỏ tinh hoàn	100,000	
156	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng	1,800,000	
157	Cắt bỏ toàn bộ đại tràng qua nội soi	2,500,000	
158	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	2,500,000	
159	Cắt chỉ và vết hạch	1,800,000	
160	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	1,800,000	
161	Cắt chỏm nang gan qua nội soi	1,800,000	
162	Cắt cổ bàng quang	1,800,000	
163	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2,000,000	
164	Cắt cơ tròn trong	1,000,000	

165	Cắt cụt cẳng chân	1,000,000
166	Cắt cụt cẳng tay	1,000,000
167	Cắt cụt cánh tay	1,000,000
168	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	1,800,000
169	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	1,800,000
170	Cắt da dày cấp cứu điều trị chảy máu da dày do loét	1,800,000
171	Cắt da dày sau nối vị tràng	1,800,000
172	Cắt đại tràng qua nội soi	1,800,000
173	Cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi	1,800,000
174	Cắt dây thần kinh Vidienne qua nội soi	5,500,000
175	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	1,800,000
176	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	1,800,000
177	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	1,000,000
178	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	1,800,000
179	Cắt dịch kính đơn thuần/lấy dị vật nội nhãn	600,000
180	Cắt đoạn đại tràng	1,800,000
181	Cắt đoạn khớp khuỷu	1,800,000
182	Cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	1,800,000
183	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan-hồng tràng	2,500,000
184	Cắt đoạn ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng	1,800,000
185	Cắt đốt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	1,500,000
186	Cắt đuôi tụy và cắt lách	1,800,000
187	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	1,000,000
188	Cắt đường rò mông	120,000
189	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	2,500,000
190	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	1,800,000
191	Cắt gan phải hoặc gan trái	2,500,000
192	Cắt hạch lao to vùng cổ	1,000,000
193	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể (người lớn)	800,000
194	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể (trẻ em)	800,000
195	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể (người lớn)	1,800,000
196	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể (trẻ em)	1,800,000
197	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 10-15% diện tích cơ thể (người lớn)	1,000,000
198	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3-8% diện tích cơ thể (trẻ em)	1,000,000
199	Cắt lá xương sống	1,800,000
200	Cắt lách	1,800,000
201	Cắt lại đại tràng	800,000
202	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể (trẻ em)	800,000
203	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể (người lớn)	1,000,000
204	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể (trẻ em)	1,800,000
205	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể (người lớn)	1,800,000
206	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể (trẻ em)	1,000,000
207	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3-5% diện tích cơ thể (người lớn)	1,000,000
208	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	450,000
209	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu	1,800,000
210	Cắt lọc VT gây xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	60,000
211	Cắt lợi điều trị quanh răng 01 vùng/01 hàm	1,800,000
212	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	1,800,000
213	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	1,800,000
214	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	200,000
215	Cắt mỏm thừa trực tràng	915,000
216	Cắt móng có vá niêm mạc	150,000
217	Cắt móng mắt chu biên bằng laser	1,000,000
218	Cắt móng mắt quang học	1,800,000
219	Cắt móng mắt quang học có tách dính phức tạp	1,800,000
220	Cắt móng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	1,800,000
221	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	1,800,000
222	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	2,500,000
223	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	1,800,000
224	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	1,800,000
225	Cắt một nửa thân	1,800,000
226	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	1,800,000
227	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	1,000,000
228	Cắt một xương sườn trong viêm xương	3,500,000
229	Cắt niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi điều trị ung thư sớm	

230	Cắt nối niệu quản	1,800,000
231	Cắt nối ruột	1,800,000
232	Cắt phần thùy dưới gan phải	1,800,000
233	Cắt phần thùy dưới gan trái	1,800,000
234	Cắt phần thùy gan	1,800,000
235	Cắt phần thùy phổi qua nội soi	1,000,000
236	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)	1,000,000
237	Cắt polyp dạ dày qua nội soi	1,010,000
238	Cắt polyp đại tràng qua nội soi	1,000,000
239	Cắt polyp đại tràng sigma qua nội soi	1,010,000
240	Cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng kỳ sau	1,010,000
241	Cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	800,000
242	Cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản/dạ dày/đại tràng/trực tràng)	1,000,000
243	Cắt polyp trực tràng qua nội soi	1,000,000
244	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	1,800,000
245	Cắt ruột thừa nội soi	130,000
246	Cắt tạo hình phanh môi, má hoặc lưỡi (không gây mê)	1,800,000
247	Cắt thân đơn thuần	1,800,000
248	Cắt thân phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong thân niệu quản đối	1,800,000
249	Cắt thân và đuôi tụy	4,500,000
250	Cắt thành quản có tái tạo phát âm (chưa gồm stent)	2,500,000
251	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột-bàng quang	2,500,000
252	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột (Briker-Le)	2,500,000
253	Cắt toàn bộ dạ dày	2,500,000
254	Cắt toàn bộ đại tràng	1,800,000
255	Cắt toàn bộ thân và niệu quản	1,800,000
256	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy co vết hạch cổ một bên	1,000,000
257	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	1,800,000
258	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	1,800,000
259	Cắt túi sa niệu quản	1,000,000
260	Cắt túi thừa Meckel	800,000
261	Cắt túi thừa niệu đạo	1,800,000
262	Cắt túi thừa tá tràng	1,800,000
263	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5-10 cm	1,800,000
264	Cắt u bàng quang đường trên	1,800,000
265	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	1,000,000
266	Cắt u bao gân	1,800,000
267	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	5,500,000
268	Cắt u cuộn cánh	1,000,000
269	Cắt u đa đầu đường kính > 5cm	800,000
270	Cắt u dương vật lành	1,800,000
271	Cắt u mạc treo có cắt ruột	1,000,000
272	Cắt u mạc treo không cắt ruột	2,500,000
273	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cánh một hay 2 bên	1,800,000
274	Cắt u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực	1,000,000
275	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5cm	1,800,000
276	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính >10cm	1,800,000
277	Cắt u nang mạc nối lớn	1,800,000
278	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	800,000
279	Cắt u nang thừng tinh (Người lớn)	1,800,000
280	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	1,000,000
281	Cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	1,500,000
282	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê NKQ)	1,800,000
283	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	1,000,000
284	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	2,500,000
285	Cắt u ống mật chủ, có đặt xen một quai hồng tràng	1,800,000
286	Cắt u sau phúc mạc	1,800,000
287	Cắt u sau phúc mạc tái phát	800,000
288	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,800,000
289	Cắt u thần kinh	1,800,000
290	Cắt u thận lành	1,800,000
291	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	1,800,000
292	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, ...)	1,800,000
293	Cắt u xơ cơ xâm lấn	1,000,000
294	Cắt u xương sườn một xương	1,000,000

295	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	1,800,000
296	Cắt ung thư giáp trạng	1,800,000
297	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc dưới đường kính bằng và trên 5 cm	1,800,000
298	Cắt ung thư thân	1,800,000
299	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống	1,800,000
300	Chích áp xe phần mềm lớn	800,000
301	Chích áp xe tầng sinh môn	781,000
302	Chuyển vạt ghép vi phẫu	2,500,000
303	Chuyển xương ghép nối vi phẫu	2,500,000
304	Cố định Kirschner trong gãy đầu xương cánh tay	1,800,000
305	Cố định mảng sườn di động	1,800,000
306	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	1,800,000
307	Cố định nẹp vít gãy liên lõi cầu cánh tay	1,800,000
308	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	1,800,000
309	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	1,800,000
310	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	130,000
311	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp, hoặc băng mảnh có một đường gãy	800,000
312	Dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng	1,800,000
313	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	1,000,000
314	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1,000,000
315	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	1,800,000
316	Dẫn lưu áp xe gan	800,000
317	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	800,000
318	Dẫn lưu áp xe khoang retzius	800,000
319	Dẫn lưu áp xe phổi	800,000
320	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1,000,000
321	Dẫn lưu áp xe thực quản	1,800,000
322	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	1,000,000
323	Dẫn lưu áp xe tụy	1,800,000
324	Dẫn lưu đường mật trong và ngoài qua nội soi	1,800,000
325	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	1,000,000
326	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	800,000
327	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	1,000,000
328	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang ra da	1,000,000
329	Dẫn lưu thận ra da	1,000,000
330	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	1,800,000
331	Dẫn lưu viêm mũi khớp, không sai khớp	1,000,000
332	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1,000,000
333	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	800,000
334	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	1,800,000
335	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	1,800,000
336	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	1,800,000
337	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	1,800,000
338	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	1,800,000
339	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	1,800,000
340	Đặt stent điều trị hẹp thanh khí quản (chưa gồm stent)	6,000,000
341	Đặt vít gãy trật xương thuyền	1,800,000
342	Di chuyển các vạt da hình trụ	800,000
343	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser (chưa gồm dây cáp quang)	1,500,000
344	Đoạn dương vật	1,000,000
345	Đoạn dương vật và vết hạch	1,800,000
346	Đoạn Nhũ (hoặc có vết hạch)	1,800,000
347	Đóng các lỗ rò niệu đạo	1,000,000
348	Đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên	1,800,000
349	Đóng đinh nối tủy gãy 2 xương cẳng tay	1,800,000
350	Đóng đinh xương chày mỡ	1,800,000
351	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	1,800,000
352	Đóng hậu môn tạm	1,800,000
353	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	800,000
354	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	1,800,000
355	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	1,000,000
356	Ghép da dị loại (da ếch, da lợn?) trong điều trị bỏng	50,000
357	Ghép da rời mỗi chiều cao trên 5cm	1,500,000
358	Ghép da rời, mỗi chiều bằng và trên 2 cm	800,000
359	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	800,000

360	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bề mặt cơ thể	1,800,000	
361	Ghép da tự thân từ 5-10% diện tích bề mặt cơ thể	1,000,000	
362	Ghép khuyết xương sọ	1,000,000	
363	Ghép sọ tự thân	1,000,000	
364	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vị phẫu	4,000,000	
365	Ghép thanh khí quản đặt stent (chưa bao gồm stent)	5,000,000	
366	Ghép trong mắt đoạn xương	1,800,000	
367	Ghép tụy tạng	2,500,000	
368	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	1,800,000	
369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	1,800,000	
370	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chấn thương cột sống cổ	1,800,000	
371	Gỡ dính gân	1,800,000	
372	Gỡ dính thần kinh	1,800,000	
373	Hẹp niệu đạo (Cắt nối niệu đạo)	1,800,000	
374	Kéo liên tục một màng sườn hay màng ức sườn	1,000,000	
375	Kết hợp xương trong gãy xương mác	1,000,000	
376	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	1,800,000	
377	Kết xương đinh nẹp một khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	1,800,000	
378	Khám nghiệm tử thi bệnh khác	1,800,000	
379	Khám nghiệm tử thi bệnh truyền nhiễm hoặc trường hợp lấy tủy	1,800,000	
380	Khám nghiệm tử thi sau chết 24 giờ và chết do AIDS	1,800,000	
381	Khâu cơ hoành bị rách hay bị thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	1,000,000	
382	Khâu kín vết thương thủng ngực	800,000	
383	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	800,000	
384	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	1,000,000	
385	Khâu lỗ thủng dạ dày qua nội soi	1,800,000	
386	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	1,800,000	
387	Khâu nối thần kinh	1,800,000	
388	Khâu vết thương mạch máu chi	1,800,000	
389	Khâu vết thương nhu mô phổi	1,000,000	
390	Khâu vết thương phần mềm	800,000	
391	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu-cổ	800,000	
392	Khâu vỡ gan	1,800,000	
393	Khoan sọ dẫn lưu ổ chứa máu dưới màng cứng	1,000,000	
394	Khoan sọ thẩm dò	1,000,000	
395	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	1,800,000	
396	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	1,000,000	
397	Lấy giun, dị vật ở ruột non	1,000,000	
398	Lấy máu tụ dưới, ngoài, trong màng cứng	1,800,000	
399	Lấy sỏi bàng quang	1,000,000	
400	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	1,800,000	
401	Lấy sỏi bề thân ngoài xoang	1,000,000	
402	Lấy sỏi bề thân, đài thân có dẫn lưu thân	1,800,000	
403	Lấy sỏi bệnh lý, sỏi móng ngựa, thân đa nang	1,800,000	
404	Lấy sỏi giun đường mật qua nội soi tá tràng	3,000,000	
405	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và màng túi có dẫn lưu	2,500,000	
406	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và thùy phổi có dẫn lưu	2,500,000	
407	Lấy sỏi mở bề thân trong xoang	1,800,000	
408	Lấy sỏi niệu đạo	1,000,000	
409	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	1,800,000	
410	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thùy dưới gan	1,800,000	
411	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt mật	1,800,000	
412	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	1,800,000	
413	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr phẫu thuật lại	1,800,000	
414	Lấy sỏi ống Wharton	500,000	
415	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung-hồng tràng	1,800,000	
416	Lấy sỏi san hô mở rộng thân (Bivalve) có hạ nhiệt	1,800,000	
417	Lấy u lành dưới 3 cm	400,000	
418	Lấy u lành trên 3 cm	500,000	
419	Mở bụng thăm dò	1,000,000	
420	Mở lồng ngực thăm dò	1,800,000	
421	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	1,800,000	
422	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	1,000,000	
423	Mở màng phổi tối đa	1,000,000	
424	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	1,000,000	

425	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong trần khí màng phổi tái phát	800,000
426	Mở ống mật chủ lấy sỏi-dẫn lưu	1,800,000
427	Mở thân lấy sỏi	1,800,000
428	Mở tiểu phẫu	800,000
429	Mở tràn dịch màng tinh hoàn	100,000
430	Nạo áp xe lạnh ổ chậu	1,000,000
431	Nạo áp xe lạnh ổ lưng	1,000,000
432	Nạo hạch nách do lao	1,000,000
433	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	135,000
434	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	450,000
435	Nẹp chỉnh hình trên gối	900,000
436	Nẹp chỉnh hình u ngội - đùi - bàn chân	1,000,000
437	Nhắc xương đầu lùn qua da ở trẻ em	800,000
438	Nhiễm trùng của móm cắt cụt bàn chân (cắt móm cụt)	1,000,000
439	Nội dây chằng chéo	1,800,000
440	Nội dương vật	2,500,000
441	Nội đứt dây chằng bên	1,000,000
442	Nội gân gấp hoặc gân duỗi	1,800,000
443	Nội lại 01 ngón tay bị đứt lìa	1,800,000
444	Nội lại 02 ngón tay bị đứt lìa	1,800,000
445	Nội lại 03 ngón tay bị đứt lìa	1,800,000
446	Nội lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa, 4 ngón trở lên	2,500,000
447	Nội lại chỉ đứt lìa vị phẫu	2,500,000
448	Nội lưu thông cửa chủ	1,800,000
449	Nội nang tụy-đa dây	1,800,000
450	Nội nang tụy-hồng tràng	1,800,000
451	Nội niệu quản-đại thận	1,800,000
452	Nội ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	1,000,000
453	Nội ống mật chủ-hồng tràng	1,800,000
454	Nội ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	1,800,000
455	Nội ống mật chủ-tả tràng	1,800,000
456	Nội túi mật-hồng tràng	1,800,000
457	Nội vị tràng	1,000,000
458	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2,000,000
459	Nong hậu môn dưới gây mê	800,000
460	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	800,000
461	Phẫu thuật tìm loại Blalock	4,500,000
462	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1,000,000
463	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	800,000
464	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành (chưa gồm máy tìm phổi)	7,000,000
465	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	1,800,000
466	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	1,800,000
467	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	1,800,000
468	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	2,000,000
469	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh một thì	1,800,000
470	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	1,800,000
471	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	1,800,000
472	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/bụng/cánh)(chưa gồm ĐM nhân tạo và máy tìm phổi)	6,000,000
473	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	1,000,000
474	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1,000,000
475	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	2,000,000
476	Phẫu thuật cắt cụt đùi	1,800,000
477	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	1,600,000
478	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật	3,500,000
479	Phẫu thuật cắt màng tìm rộng	5,000,000
480	Phẫu thuật cắt ống động mạch	4,500,000
481	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1,800,000
482	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	3,500,000
483	Phẫu thuật cắt túi mật (mổ hở)	1,800,000
484	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2,000,000
485	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	2,000,000
486	Phẫu thuật chân chữ O	1,000,000
487	Phẫu thuật chân chữ X	1,000,000
488	Phẫu thuật chèn ép tủy	1,800,000

489	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo (chưa gồm phương tiện chỉnh)	1,800,000	
490	Phẫu thuật chống khớp so, hẹp khớp so	1,800,000	
491	Phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	1,800,000	
492	Phẫu thuật chữa vẹo cột sống (cả đợt đtri) (chưa gồm đinh, nẹp vít)	15,000,000	
493	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật	800,000	
494	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt	1,800,000	
495	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	1,600,000	
496	Phẫu thuật co gân Achilles	1,000,000	
497	Phẫu thuật cứng cơ may	1,000,000	
498	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	1,800,000	
499	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	1,800,000	
500	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	1,800,000	
501	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt (chưa bao gồm nẹp vít)	2,000,000	
502	Phẫu thuật đa vết thương phần mềm	1,000,000	
503	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (chưa gồm van dẫn lưu NT)	2,000,000	
504	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới	1,800,000	
505	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	1,800,000	
506	Phẫu thuật dị tật dính ngón, trên 2 ngón	1,800,000	
507	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	2,000,000	
508	Phẫu thuật điều trị cal lệch có kết hợp xương	1,800,000	
509	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa, không nối mạch máu	1,800,000	
510	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	1,800,000	
511	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	1,800,000	
512	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (chưa gồm nẹp vít)	1,700,000	
513	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	1,800,000	
514	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	120,000	
515	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	1,800,000	
516	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	1,800,000	
517	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	1,800,000	
518	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (PP Longo) (chưa bao gồm máy cắt nối tự động)	1,500,000	
519	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	1,000,000	
520	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1,000,000	
521	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	1,800,000	
522	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	1,800,000	
523	Phẫu thuật dính ngón	270,000	
524	Phẫu thuật dò hậu môn các loại	1,000,000	
525	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa gồm phương tiện cố định)	1,500,000	
526	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun lần đầu	1,800,000	
527	Phẫu thuật gãy cầu lồi cầu ngoài xương cánh tay	1,000,000	
528	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	1,800,000	
529	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	1,800,000	
530	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	1,000,000	
531	Phẫu thuật gãy Monteggia	1,800,000	
532	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	2,500,000	
533	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	1,800,000	
534	Phẫu thuật gãy xương đòn	1,800,000	
535	Phẫu thuật ghép chi (chưa gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	3,000,000	
536	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (chưa gồm máy tim phổi)	7,000,000	
537	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	350,000	
538	Phẫu thuật Heller điều trị co thắt tâm vị qua nội soi	1,800,000	
539	Phẫu thuật hodgeon mở lồng ngực nạo áp xe lao cột sống	1,800,000	
540	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	1,800,000	
541	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết xương	1,800,000	
542	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết xương	1,800,000	
543	Phẫu thuật kéo dài chi (chưa bao gồm phương tiện c	3,000,000	
544	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	2,500,000	
545	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	2,500,000	
546	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh	1,500,000	
547	Phẫu thuật khớp giả xương chấy bẩm sinh có ghép xương	1,800,000	
548	Phẫu thuật khớp vai, háng; nao lao khớp	1,800,000	
549	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	1,800,000	
550	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	1,800,000	
551	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	1,800,000	

552	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	1,800,000
553	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	1,800,000
554	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2,000,000
555	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kĩ thuật Mathieu, Magpi	1,000,000
556	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	1,800,000
557	Phẫu thuật nang thừng tinh 01 bên (trẻ em)	1,000,000
558	Phẫu thuật nao vết hach cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	1,000,000
559	Phẫu thuật nếp vít cột sống cổ (chưa gồm đinh, nếp vít)	3,000,000
560	Phẫu thuật nếp vít cột sống thắt lưng (chưa gồm đinh, nếp vít)	3,000,000
561	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	2,000,000
562	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2,500,000
563	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong dt loét dạ dày	2,000,000
564	Phẫu thuật nội soi cắt gan	2,500,000
565	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có s.dụng máy cắt nối (chưa bao gồm máy và ghim khâu)	3,000,000
566	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3,000,000
567	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2,500,000
568	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	2,000,000
569	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	3,000,000
570	Phẫu thuật nội soi cắt thận/u sau phúc mạc	3,000,000
571	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2,000,000
572	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, nối mật-ruột	2,500,000
573	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	2,500,000
574	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2,000,000
575	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	3,500,000
576	Phẫu thuật nội soi khớp gối /khớp háng/khớp vai/cổ chân	2,000,000
577	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2,000,000
578	Phẫu thuật nội soi lấy u/đt rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ(chưa bao gồm keo sinh học)	5,000,000
579	Phẫu thuật nội soi não/tủy sống	3,000,000
580	Phẫu thuật nội soi niệu quản lấy sỏi	1,800,000
581	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (chưa nếp,đạo cắt sụn và lưới bào)	2,200,000
582	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân (chưa bao gồm gân nhân tạo)	2,200,000
583	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	3,500,000
584	Phẫu thuật nội soi thận lấy sỏi	1,800,000
585	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/nang thận	2,000,000
586	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	3,000,000
587	Phẫu thuật nội soi ung thư đại/trực tràng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2,000,000
588	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	4,500,000
589	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh qua nội soi	2,500,000
590	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, đơn thuần hoặc các PT trên có làm hậu môn NT)	1,800,000
591	Phẫu thuật phồng hoặc thông động mạch chi	1,800,000
592	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung	1,800,000
593	Phẫu thuật rò niệu quản-âm đạo	1,800,000
594	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn có cắt ruột	1,800,000
595	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	1,800,000
596	Phẫu thuật sa vú	1,800,000
597	Phẫu thuật Seddon cắt mồm ngang đốt sống-xương sườn	800,000
598	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	1,800,000
599	Phẫu thuật tách ngón một (ngón cái) độ II, III, IV	2,000,000
600	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da đã có cuống mạch liền	4,500,000
601	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	2,000,000
602	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	1,800,000
603	Phẫu thuật tắt đuôi cong ra hoặc đuôi cong vào	3,500,000
604	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	1,000,000
605	Phẫu thuật tháo lồng ruột	1,800,000
606	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh qua nội soi	6,000,000
607	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo (chưa gồm đoạn mạch nhân tạo)	2,500,000
608	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao (chưa bao gồm đinh, nếp, vít và xương bảo quản)	7,000,000
609	Phẫu thuật thay động mạch chủ (chưa gồm ĐMC nhân tạo, van ĐMC, máy tìm phổi NT)	3,000,000
610	Phẫu thuật thay đốt sống (chưa gồm đinh, nếp, vít và xương bảo quản/đốt sống nhân tạo)	1,800,000
611	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	1,800,000
612	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	1,800,000
613	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	

614	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít có cắt ruột	1,800,000	
615	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	1,800,000	
616	Phẫu thuật thoát vị nghẹt ben, đùi, rốn	1,000,000	
617	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	1,800,000	
618	Phẫu thuật thừa ngón	170,000	
619	Phẫu thuật tiết cần xương chũm	1,800,000	
620	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/sửa van tim/thay van tim...) (chưa bao gồm máy tim phổi, vòng van và van tim nhân tạo)	7,000,000	
621	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể, chưa bao gồm máy tim phổi)	6,000,000	
622	Phẫu thuật toác khớp mu	1,800,000	
623	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	1,800,000	
624	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	1,800,000	
625	Phẫu thuật trật khớp háng	1,800,000	
626	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	1,800,000	
627	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	1,800,000	
628	Phẫu thuật trật xương bán nguyệt chèn bẩm sinh	1,000,000	
629	Phẫu thuật treo thân	35,000	
630	Phẫu thuật trĩ tất mạch	1,800,000	
631	Phẫu thuật trượt thân cột sống	600,000	
632	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	800,000	
633	Phẫu thuật u mạch máu dưới da có đường kính dưới 5		
634	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	1,800,000	
635	Phẫu thuật u tim/vết thương tim...(chưa máy tim phổi)	7,000,000	
636	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy /tế bào gai	1,200,000	
637	Phẫu thuật veo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	1,000,000	
638	Phẫu thuật vết hạch nách	1,000,000	
639	Phẫu thuật vết thương khớp	1,800,000	
640	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	1,800,000	
641	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	1,000,000	
642	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	2,200,000	
643	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	4,000,000	
644	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	4,500,000	
645	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	3,500,000	
646	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	3,500,000	
647	Phẫu thuật viêm khớp mù thứ phát có sai khớp	1,800,000	
648	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	1,800,000	
649	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering	1,800,000	
650	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	1,000,000	
651	Phẫu thuật viêm tẩy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	1,000,000	
652	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1,000,000	
653	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1,000,000	
654	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1,800,000	
655	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	1,800,000	
656	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1,800,000	
657	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	1,800,000	
658	Phẫu thuật viêm xương sọ	1,000,000	
659	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mãn	1,800,000	
660	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn trung gian - dẫn lưu đơn thuần	1,000,000	
661	Phẫu thuật vỡ tủy bằng chèn gạc cầm máu	1,000,000	
662	Phẫu thuật vỡ vật hàng do gãy dương vật	1,000,000	
663	Phẫu thuật vú phì đại	1,800,000	
664	Phẫu thuật vú phì đại ở nam giới	1,800,000	
665	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	1,800,000	
666	Phẫu thuật xoắn da dày kèm cắt da dây	1,800,000	
667	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1,000,000	
668	PT bóc u xơ tiền liệt tuyến qua ngã BD (mổ hở)	1,800,000	
669	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	5,000,000	
670	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	800,000	
671	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu	450,000	
672	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hóa	650,000	
673	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt	1,000,000	
674	Rút đinh/tháo các phương tiện kết hợp xương	1,200,000	
675	Sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	1,800,000	
676	Sỏi niệu quản đoạn sát thận	1,800,000	

677	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	800,000
678	Tắc ruột do dính hoặc do dây chằng	1,800,000
679	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	2,500,000
680	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	1,800,000
681	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	1,000,000
682	Tạo hình bằng quang bằng đoạn ruột	1,800,000
683	Tạo hình bề thân Anderson Heynes)	1,800,000
684	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	1,800,000
685	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	1,800,000
686	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	1,800,000
687	Tạo hình hậu môn	1,800,000
688	Tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	1,000,000
689	Tạo hình hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự thân	1,800,000
690	Tạo hình khí-phế quản	10,000,000
691	Tạo hình một phần âm vật	1,000,000
692	Tạo hình phần nối bề thân-niệu quản	1,800,000
693	Tạo hình sẹo bong cơ rút nếp gấp tự nhiên	1,800,000
694	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement (chưa	800,000
695	Tạo hình thành bụng phức tạp	1,800,000
696	Tạo hình thu gọn thành bụng	1,800,000
697	Tạo vật da chữ Z trong tạo hình dương vật	800,000
698	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	800,000
699	Tháo dấu silicone phẫu thuật	400,000
700	Tháo đốt bàn	800,000
701	Tháo khớp cổ tay	1,000,000
702	Tháo khớp gối	1,000,000
703	Tháo khớp háng	1,800,000
704	Tháo khớp khuỷu	1,000,000
705	Tháo khớp kiểu Pirogoff	1,000,000
706	Tháo khớp vai	1,800,000
707	Tháo một nửa bàn chân trước	1,000,000
708	Thắt các động mạch ngoại vi	800,000
709	Thắt động mạch cảnh ngoài	1,800,000
710	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	1,000,000
711	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1,000,000
712	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	264,000
713	Thay chỏm xương đùi	1,800,000
714	Thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương	2,500,000
715	Thoát vị bẹn	1,000,000
716	Thông niệu quản ra da qua một đoạn ruột đơn thuần	1,800,000
717	Thu gọn mông đùi, căng da mông đùi	1,800,000
718	Tinh hoàn ẩn	1,800,000
719	Trám bít hố rãnh	90,000
720	Trồng lại niệu quản một bên	1,800,000
721	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	1,800,000
722	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	1,800,000
723	Vết hạch tiểu khung qua nội soi	1,800,000
724	Vết thương phần mềm vết thương nông < 10cm	800,000
725	Vì phẫu mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi	1,800,000
726	Bịt thông liên nhĩ/thông liên thất/bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm dụng cụ)	1,800,000
727	Bó bột đùi bàn chân	700,000
728	Bột chậu lưng chân có kéo nắn	700,000
729	Bột Corset minerve, Cravate	700,000
730	Bột đùi căng bàn chân có kéo nắn	450,000
731	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn	450,000
732	Cắt polype trực tràng	800,000
733	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	700,000
734	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	150,000
735	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc Trôca	450,000
736	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì tuyến tiền liệt	700,000
737	Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt	3,000,000
738	Đặt stent đường mật (chưa bao gồm stent)	1,200,000
739	Đặt stent đường tụy (chưa bao gồm stent)	1,200,000
740	Đặt stent thực quản qua nội soi (chưa bao gồm sten	800,000

741	Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sau lạnh	55,000	
742	Ghép da tự thân trong điều trị bỏng	60,000	
743	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O, chữ X	700,000	
744	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	700,000	
745	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	700,000	
746	Nắn gãy mâm chày, bột đùi cẳng bàn chân	700,000	
747	Nắn gãy thân xương cánh tay	700,000	
748	Nắn gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và IV	700,000	
749	Nắn gãy xương đùi trẻ em	700,000	
750	Nắn trật khớp háng	625,000	
751	Nắn trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng	700,000	
752	Nắn, bó gãy xương đòn	50,000	
753	Nắn, bó gãy xương gót	50,000	
754	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	50,000	
755	Nẹp cổ tay - bàn tay	300,000	
756	Nẹp đỡ cột sống cổ	450,000	
757	Nong miệng nối hậu môn có gây mê	450,000	
758	Nông niệu đạo, đặt sone niệu đạo	200,000	
759	Nong thực quản qua nội soi (tùy theo loại dụng cụ	2,000,000	
760	Nong van 2 lá (chứa gồm dụng cụ thông tim, ...)	1,800,000	
761	Nong van động mạch chủ (chứa gồm dụng cụ thông tim	1,800,000	
762	Nong van động mạch phổi (chứa gồm dụng cụ thông tim)	1,800,000	
763	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2,000,000	
764	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang	900,000	
765	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua hầm Kehr (chứa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	2,500,000	
766	Thay bằng bóng	100,000	
767	Thông tim ống lớn (chứa gồm dụng cụ thông tim, chụp buồng tim và kim sinh thiết cơ tim)	1,200,000	
768	Điều trị trĩ bằng thủ thuật	700,000	
769	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	1,000,000	
770	Mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	1,800,000	
771	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	1,800,000	
772	Mở rộng niệu quản qua nội soi	1,800,000	
773	Mở thông da dầy	1,000,000	
774	Mở thông da dầy qua nội soi	2,500,000	
775	Nút di dạng mạch não (chứa gồm micro Guide wire can thiệp)	1,800,000	
776	Nút thông động mạch cảnh xoang hang (chứa gồm Guiding...)	1,800,000	
777	Nút túi phình mạch não (chứa gồm Micro Guide wire can thiệp)	1,800,000	
778	Phẫu thuật cắt xương chết, nạo rò viêm xương vùng	1,800,000	
779	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần (chứa gồm khớp nhân tạo)	2,500,000	
780	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chứa gồm khớp	2,500,000	
781	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chứa gồm khớp nhân tạo)	3,000,000	
782	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chứa gồm khớp nhân tạo)	3,000,000	
783	Rạch áp xe	173,000	
C2.2 Sản phụ khoa			
784	Cắt tử cung đường bụng	1,800,000	
785	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	2,500,000	
786	Cắt u nang buồng trứng xoắn	1,000,000	
787	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1,000,000	
788	Cắt u thành âm đạo	800,000	
789	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	2,500,000	
790	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	1,800,000	
791	Khâu rách cùng đồ	80,000	
792	Khâu tử cung do nạo thủng	1,000,000	
793	Khâu vòng cổ tử cung/tháo vòng khó	80,000	
794	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	800,000	
795	Lấy thai kèm theo bệnh lý tim gan thận	1,800,000	
796	Lấy thai triệt sản	1,000,000	
797	Nội hai tử cung	1,800,000	
798	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tăng sinh môn	500,000	
799	Phẫu thuật cắt chóp	1,000,000	
800	Phẫu thuật cắt tử cung	1,800,000	
801	Phẫu thuật cắt tử cung qua nội soi	1,800,000	
802	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có chướng	1,800,000	

803	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	3,000,000
804	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	3,000,000
805	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	1,200,000
806	Phẫu thuật tăng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	1,000,000
807	Phẫu thuật thai ngoài tử cung qua nội soi	1,800,000
808	Phẫu thuật treo tử cung	1,000,000
809	Tái tạo âm đạo tăng sinh môn	1,000,000
810	Tiêm nhân Chorio	12,000
811	Tiêm tinh trùng vào trứng ICSI (chưa gồm môi trường)	5,400,000
812	Triệt sản nam	100,000
813	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai	1,000,000
814	Trích áp xe Bartholin	120,000
815	Cắt sùi mào gà	60,000
816	Chọc hút noãn	3,600,000
817	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	400,000
818	Chọc ối điều trị đa ối	35,000
819	Đẻ không đau (Gây tê ngoài màng cứng; chưa kể thuốc)	400,000
820	Đỡ đẻ ngôi ngược có thủ thuật lấy đầu hậu	700,000
821	Đo tim thai bằng Doppler	35,000
822	Hút điều hòa kinh nguyệt	45,000
823	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	200,000
824	Hủy thai: Cắt thân thai nhi ngôi ngang	1,200,000
825	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	700,000
826	Kỹ thuật rửa đông + chuyển phôi	1,500,000
827	Kỹ thuật trữ lạnh phôi/trứng	2,500,000
828	Nạo buồng tử cung XN GPBL	200,000
829	Nạo hút thai trứng	70,000
830	Nạo phá thai 3 tháng giữa	350,000
831	Nội xoay thai	350,000
832	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	25,000
833	Phục hồi chức năng xương chậu của phụ nữ sau khi sinh đẻ	10,000
834	Tháo dụng cụ tử cung khó	450,000
835	Thu tinh trong ống nghiệm thường (IVF)	5,000,000
836	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc	12,000
837	Xoắn polype	370,000
838	Lấy khối u tu thành nang	1,800,000
839	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1,000,000
840	Mở thông vòi trứng hai bên	1,800,000
841	Nâng các núm vú tụt	1,000,000
842	Nâng vú bằng đặt các túi dịch	1,000,000
843	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	700,000
844	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	1,300,000
845	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	1,200,000
846	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	161,000
C2.3 Mắt		
847	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	500,000
848	Cắt bè củng mạc giác mạc (trabeculo-sinusotomy)	1,800,000
849	Cắt bỏ chớp có bọc	800,000
850	Cắt bỏ túi lệ	500,000
851	Chích mù hốc mắt	230,000
852	Ghép giác mạc (một mắt, chưa bao gồm giác mạc, TTT nhân tạo)	2,000,000
853	Ghép màng ối điều trị dính mí cầu /loét giác mạc lâu liền/ thủng giác mạc	750,000
854	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	700,000
855	Gọt giác mạc	430,000
856	Khâu cò mí	190,000
857	Khâu củng giác mạc phức tạp	600,000
858	Khâu củng mạc đơn thuần	270,000
859	Khâu củng mạc phức tạp	400,000
860	Khâu giác mạc đơn thuần	220,000
861	Khâu giác mạc phức tạp	400,000
862	Khâu phục hồi bờ mí	300,000
863	Khoét bỏ nhãn cầu	400,000
864	Lấy dị vật hốc mắt	500,000
865	Lấy dị vật tiền phòng	400,000
866	Mở tiền phòng rửa máu/mù/lấy máu cục	400,000

867	Mức nội nhãn (có hoặc không đơn)	400,000
868	Nội thông lệ mũi (một mắt, chưa gồm ống silicon)	700,000
869	Phẫu thuật cắt bao sau	250,000
870	Phẫu thuật cắt bẻ	450,000
871	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (1 mắt chưa bao gồm)	2,000,000
872	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	280,000
873	Phẫu thuật cắt móng mắt mắt chu biên	250,000
874	Phẫu thuật cắt thủy thể tinh	500,000
875	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (một mắt chưa gồm thủy TT nhân tạo)	1,000,000
876	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	800,000
877	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	500,000
878	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser Excimer	3,500,000
879	Phẫu thuật Epicanthus (một mắt)	500,000
880	Phẫu thuật hẹp khe mí	250,000
881	Phẫu thuật lác (2 mắt)	600,000
882	Phẫu thuật lác (một mắt)	400,000
883	Phẫu thuật lác có Faden (một mắt)	400,000
884	Phẫu thuật làm nhuyễn thể tinh bằng siêu âm, đặt thể thủy tinh bằng siêu âm, đặt thể tinh thể nhân tạo	2,500,000
885	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+cắt bẻ 1 mắt (chưa bao gồm T ³ nhân tạo)	700,000
886	Phẫu thuật mỏng ghép kết mạc tự thân	500,000
887	Phẫu thuật mỏng tái phát phức tạp có vấ niêm mạc hay ghép giác mạc	1,800,000
888	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	350,000
889	Phẫu thuật phức tạp như cataract bệnh lý, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già có bệnh tim mạch	2,500,000
890	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	470,000
891	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	550,000
892	Phẫu thuật sử dụng dao Gamma (Gamma knife) (tron gói)	35,000,000
893	Phẫu thuật sụp mí (một mắt)	650,000
894	Phẫu thuật sụp mí, hở mí, quanh hốc mắt	1,800,000
895	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	800,000
896	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	400,000
897	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	700,000
898	Phẫu thuật tạo mí (một mắt)	500,000
899	Phẫu Thuật tháo cò mí	60,000
900	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao(một mắt, chưa gồm ống silicon)	600,000
901	Phẫu thuật u kết mạc nông	300,000
902	Phẫu thuật u mí không vá da	450,000
903	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	600,000
904	Phẫu thuật vá da điều trị lãn mí	350,000
905	Phủ kết mạc	350,000
906	Quang đông thể mí điều trị glôcôm	100,000
907	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	320,000
908	Rạch giác mạc nan hoa (một mắt)	250,000
909	Rửa cùng đồ một mắt	15,000
910	Tách dính mí cầu ghép kết mạc	750,000
911	Tạo hình vùng bẻ bằng laser	150,000
912	Treo cơ chữa sụp mí, epicanthus	1,000,000
913	Bơm rửa lệ đạo	35,000
914	Cắt chỉ giác mạc	15,000
915	Cắt mỏng áp Mytomylin	470,000
916	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	500,000
917	Cắt u kết mạc không vá	250,000
918	Chữa bong mắt do hàn điện	10,000
919	Đánh bờ mí	10,000
920	Đo khúc xạ máy	5,000
921	Đo thị lực khách quan	40,000
922	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	15,000
923	Đốt lông siêu	12,000
924	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	600,000
925	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	700,000
926	Lấy calci đông dưới kết mạc	450,000
927	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia bẻ ta	15,000
928	Mở bao sau bằng laser	150,000
929	Mô mỏng đơn, 01 mắt	800,000

930	Mổ màng kép, 01 mắt	800,000
931	Mổ tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	600,000
932	Nghiêm pháp phát hiện Glôcôm	40,000
933	Rạch góc tiền phòng	400,000
934	Tiêm dưới kết mạc cạnh nhãn cầu, hậu nhãn cầu	700,000
935	Phẫu thuật cataract và glaucoma phối hợp	1,800,000
936	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng PP Phaco (một mắt chưa bao gồm TTT nhân tạo)	2,000,000
937	Thử thị lực đơn giản	40,000
C2.4 Tai Mũi Họng		
938	Cắt dây thanh	1,800,000
939	Cắt u nang cạnh cổ	1,600,000
940	Cắt u nang giáp móng	1,600,000
941	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	1,000,000
942	Chỉnh hình mũi	1,000,000
943	Hút xoang dưới áp lực	20,000
944	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	1,800,000
945	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	1,800,000
946	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	2,500,000
947	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ	7,000,000
948	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư amidal/thanh quản nạo vét hạch cổ	4,500,000
949	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	2,100,000
950	Phẫu thuật cấy điện cực ốc tai (chưa gồm điện cực)	6,500,000
951	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tại giữa (chưa gồm máy)	6,500,000
952	Phẫu thuật đỉnh xương đá	3,000,000
953	Phẫu thuật khí quản người lớn	1,000,000
954	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	1,000,000
955	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	6,000,000
956	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	800,000
957	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	1,800,000
958	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa gồm vật liệu thay thế)	1,850,000
959	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	6,500,000
960	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	11,000,000
961	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	6,000,000
962	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	5,000,000
963	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4,000,000
964	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	1,800,000
965	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm (chưa gồm keo sinh học, xương con để thay thế)	5,000,000
966	Phẫu thuật tai trong/u dây TK VII/u dây TK VIII	4,800,000
967	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	1,800,000
968	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	1,800,000
969	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em	1,000,000
970	Phẫu thuật vách ngăn mũi	1,000,000
971	PT áp xe não do tai	5,000,000
972	Trích màng nhĩ	30,000
973	Vá nhĩ đơn thuần	1,000,000
974	Vĩ phẫu thuật thanh quản	1,000,000
975	Phẫu thuật xoang trán	1,800,000
976	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	40,000
977	Chỉ định dùng máy trợ thính (hướng dẫn)	35,000
978	Chích nhọt ống tai ngoài	173,000
979	Chích rạch vành tai	25,000
980	Chọc hút u nang sàn mũi	25,000
981	Đo nhĩ lượng	15,000
982	Đo OAE (một lần)	30,000
983	Đo phản xạ cơ bản đáp	15,000
984	Đo sức cản của mũi	65,000
985	Đo sức nghe lời	25,000
986	Đo thính lực đơn âm	30,000
987	Đo trên ngưỡng	35,000
988	Đốt amydal áp lạnh	100,000
989	Đốt họng bằng khí CO2 (băng áp lạnh)	75,000
990	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	100,000
991	Đốt họng hạt	25,000
992	Đốt Hydradenome	50,000

		700,000	
993	Khâu vành tai rách sau chấn thương	20,000	
994	Lấy dị vật họng	1,500,000	
995	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	150,000	
996	Lấy dị vật tại ngoài gây tê dưới kính hiển vi	25,000	
997	Lấy nút biểu bì ống tai	40,000	
998	Nhét mèche mũi	6,000,000	
999	Nối khí quản tân-tân trong điều trị sẹo hẹp (chưa gồm stent)	10,000	
1000	Nong vòi nhĩ	60,000	
1001	Nong vòi nhĩ nội soi	200,000	
1002	Rửa xoang	30,000	
1003	Thông vòi nhĩ	60,000	
1004	Thông vòi nhĩ nội soi	1,800,000	
1005	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	1,800,000	
1006	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng		
C2.5	Răng - Hàm - Mặt		
1007	Bấm gai xương trên 2 ổ răng	80,000	
1008	Cắt bỏ nang sàn miệng	1,650,000	
1009	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	1,000,000	
1010	Cắt bỏ xương lõi vòm miệng	1,000,000	
1011	Cắt cuống một chân	120,000	
1012	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	1,000,000	
1013	Cắt nang xương hàm từ 2 - 5 cm	1,800,000	
1014	Cắt toàn bộ u lợi một hàm	1,800,000	
1015	Cắt u lợi dưới 2 cm	429,000	
1016	Cắt u lợi đường kính từ 2 cm trở lên	150,000	
1017	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	110,000	
1018	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	1,800,000	
1019	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1,800,000	
1020	Cấy lại răng	800,000	
1021	Chích tháo mũ trong áp xe nông vùng hàm mặt	800,000	
1022	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản	5,800,000	
1023	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp	7,000,000	
1024	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng	3,500,000	
1025	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	1,500,000	
1026	Lấy máu tụ vùng mặt	800,000	
1027	Lấy xương hoại tử, dưới 2 cm trong viêm tủy hàm	800,000	
1028	Liên kết các răng bằng dây, nep. hoặc máng điều trị viêm quanh răng	800,000	
1029	Mài làm răng chốt	700,000	
1030	Mài răng làm cầu răng	700,000	
1031	Mô lấy nang răng	140,000	
1032	Mổ xoang hàm thủ thuật Cald-Weil-luc để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	1,000,000	
1033	Nắn trật khớp thái dương hàm	25,000	
1034	Nang nháy sàn miệng	800,000	
1035	Nang nháy vùng miệng	800,000	
1036	Nạo sàng hàm	1,800,000	
1037	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	1,800,000	
1038	Phẫu thuật caldwell-Luc, Phẫu thuật xoang hàm lấy răng	1,800,000	
1039	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (implant)	1,000,000	
1040	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (2 bên) và cố định bằng nep vít (chưa bao gồm nep, vít thay thế)	2,200,000	
1041	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nep vít (chưa bao gồm nep, vít thay thế)	2,100,000	
1042	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nep vít (1 bên) (chưa bao gồm nep, vít thay thế)	1,200,000	
1043	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp (chưa bao gồm nep, vít thay thế)	3,200,000	
1044	Phẫu thuật cắt lợi trùm	60,000	
1045	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	1,800,000	
1046	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	2,100,000	
1047	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	1,800,000	
1048	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	1,950,000	
1049	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	1,950,000	
1050	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/ hàm dưới điều trị lệch khớp cắn và KHX bằng nep vít (chưa bao gồm nep vít thay thế)	2,400,000	
1051	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	1,000,000	

1052	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (chưa gồm nẹp vít)	1,900,000	
1053	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa nẹp,vít)	1,600,000	
1054	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa gồm nẹp vít)	2,000,000	
1055	Phẫu thuật điều trị lẹp mắt (chưa bao gồm vật liệu độn thay thế)	1,900,000	
1056	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít)	2,000,000	
1057	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp vít thay thế)	1,950,000	
1058	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm một bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp vít thay thế)	1,800,000	
1059	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm một bên và tái tạo khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít)	1,800,000	
1060	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm tỏa lan, áp xe vùng hàm mắt	1,400,000	
1061	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, cung tiếp, chính mũi, gãy lefort I, II, III	1,800,000	
1062	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng (chưa bao gồm xương)	2,300,000	
1063	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mắt bằng vật da cơ (chưa bao gồm nẹp vít)	1,950,000	
1064	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mắt bằng vi phẫu thuật	2,000,000	
1065	Phẫu thuật laser trong khối u vùng họng miệng (chưa bao gồm ống NKQ)	6,000,000	
1066	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 01 vùng	400,000	
1067	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm I SEXTANT	800,000	
1068	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1,650,000	
1069	Phẫu thuật lefort	1,000,000	
1070	Phẫu thuật mở xoang lấy răng răng ngầm	1,650,000	
1071	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn (chưa bao gồm nẹp vít)	2,200,000	
1072	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1,300,000	
1073	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	5,000,000	
1074	Phẫu thuật tái tạo nước: nhóm một sextant	1,000,000	
1075	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu, cổ, mặt bằng vật da cơ xương	5,000,000	
1076	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô)	2,000,000	
1077	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt	1,400,000	
1078	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1,200,000	
1079	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	1,200,000	
1080	Phẫu thuật tạo hình môi 1 bên	1,200,000	
1081	Phẫu thuật tạo hình môi 2 bên	1,300,000	
1082	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/phanh má/phanh lưỡi	1,400,000	
1083	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	3,000,000	
1084	Rạch áp xe trong miệng	35,000	
1085	Rạch áp xe vùng mặt	700,000	
1086	Răng giả cố định trên Implant (chưa gồm Implant, cùi giả thay thế)	4,800,000	
1087	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế)	2,000,000	
1088	Sửa chữa di chứng sau chấn thương xương: Cal lệch, sai khớp cắn, khít hàm	1,800,000	
1089	Sửa hàm	60,000	
1090	Tái tạo chính hình xương mặt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp, vít)	1,800,000	
1091	Tẩy trắng răng 2 hàm có máng (bao gồm thuốc tẩy)	1,300,000	
1092	Tẩy trắng răng một hàm có máng (bao gồm thuốc tẩy)	900,000	
1093	Vá hàm gãy	60,000	
1094	Cắt cuống răng	447,000	
1095	Cắt lợi chùm răng số 8	429,000	
1096	Cắt u, nướu chính u xương	800,000	
1097	Cầu nhựa 3 đơn vị	220,000	
1098	Cầu răng mỗi thành phần	200,000	
1099	Chích áp xe viêm quanh răng	25,000	
1100	Chụp thép làm sẵn	170,000	
1101	Điều chỉnh căn khít răng	700,000	
1102	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	110,000	
1103	Điều trị tủy lại	870,000	
1104	Điều trị tủy răng số 1, 2 , 3	300,000	
1105	Điều trị tủy răng số 4, 5	370,000	
1106	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	600,000	
1107	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	730,000	
1108	Điều trị tủy răng sữa một chân	210,000	
1109	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	260,000	
1110	Gắn lại chụp, cầu (một đơn vị)	50,000	

1111	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	900,000
1112	Hàm dự phòng loại gắn chặt	750,000
1113	Hàm dự phòng loại tháo lắp	500,000
1114	Hàm duy trì kết quả loại cố định	400,000
1115	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	220,000
1116	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	750,000
1117	Hàn composite cố răng	250,000
1118	Hàn răng sửa sâu ngà	70,000
1119	Hàn thẩm mỹ composite (veneer)	350,000
1120	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên	700,000
1121	Implant cắm ghép trụ răng từ 1-3 răng	700,000
1122	Làm lại hàm	200,000
1123	Lấy cao răng và đánh bóng 01 vùng/01hàm	70,900
1124	Lấy khuôn để nghiền cứu chẩn đoán (hai hàm)	70,000
1125	Lấy tủy răng có nhiều chân	700,000
1126	Lấy tủy răng một chân	700,000
1127	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Facemask (đã gồm Facemask)	3,000,000
1128	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Headgear (đã gồm Headgear)	2,400,000
1129	Một chụp thép cầu nhựa	600,000
1130	Một đơn vị sứ kim loại	700,000
1131	Một đơn vị sứ toàn phần	1,000,000
1132	Một trụ thép	550,000
1133	Nang xương hàm	1,000,000
1134	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 01 hàm	200,000
1135	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 02 hàm	200,000
1136	Nạo túi lợi một sextant	30,000
1137	Nạo túi nha chu	700,000
1138	Nạo túi viêm quanh răng, nhóm một sextant	800,000
1139	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng 01 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	780,000
1140	Nhổ chân răng	80,000
1141	Nhổ răng khó	120,000
1142	Nhổ răng mọc lạc chỗ	200,000
1143	Nhổ răng ngầm dưới xương	324,000
1144	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt từ 4 răng trở lên	1,000,000
1145	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	98,600
1146	Phục hồi thân răng có chốt	350,000
1147	Răng sâu ngà	140,000
1148	Răng viêm tủy hồi phục	160,000
1149	San tuyến nước bọt dưới hàm	1,000,000
1150	U niêm mạc mô, má	800,000
1151	U nước kẽ răng	800,000
1152	Mài chỉnh khớp cắn	800,000
1153	Phẫu thuật căng da mặt	1,200,000
1154	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ	4,500,000
1155	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, cung tiếp	1,800,000
1156	U máu thể gỗ (Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt)	1,800,000
C2.6	Bảng	
C3	Xét nghiệm và thăm dò chức năng	
C3.1	Xét nghiệm huyết học miễn dịch	
1157	Định danh kháng thể bất thường	1,100,000
1158	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	80,000
1159	Độ tập trung tiểu cầu	12,000
1160	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50	35,000
1161	Lách đồ	50,000
1162	Nhiễm sắc thể đồ (Karyotype)	300,000
1163	Nhiễm sắc thể Philadelphia (có ảnh Karyotype)	200,000
1164	Opiate (định tính)	40,000
1165	Phân tích CD (1 loại CD)	150,000
1166	Sàng lọc kháng thể bất thường	80,000
1167	Tách tế bào máu bằng máy (chưa gồm kit tách TB máu)	800,000
1168	Tập trung bạch cầu	25,000
1169	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn (chưa gồm kit tách TB máu)	2,500,000
1170	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi (chưa gồm kit tách TB máu)	2,500,000
1171	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương (chưa bao gồm kit tách tế bào)	3,000,000
1172	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	70,000

1173	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	100,000	
1174	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	80,000	
1175	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	220,000	
1176	Xác định kháng nguyên H	30,000	
1177	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	120,000	
1178	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	400,000	
1179	Lấy huyết thanh đông ống	30,000	
1180	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1,500,000	
1181	Cấy cụm tế bào tủy	500,000	
1182	Đếm số lượng CD3-CD4-CD8	350,000	
1183	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn/từ tủy xương	16,000,000	
1184	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16,000,000	
1185	Định danh kháng thể bất thường	1,100,000	
1186	Định lượng b - Thromboglobulin (bTG)	180,000	
1187	Định lượng a2 Macroglobulin (a2MG)	180,000	
1188	Định lượng Anti Thrombin III	120,000	
1189	Định lượng chất ức chế C1	180,000	
1190	Định lượng đông yếu tố Ristocetin	180,000	
1191	Định lượng FDP	120,000	
1192	Định lượng Plasminogen	180,000	
1193	Định lượng PROTHROMBIN	35,000	
1194	Định lượng t-PA	180,000	
1195	Định lượng yếu tố Heparin	180,000	
1196	Định lượng yếu tố kháng Xa	220,000	
1197	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	180,000	
1198	Định lượng yếu tố von-Willebrand (v-WF)	180,000	
1199	Định lượng yếu tố: PAI -1/PAI-2	180,000	
1200	Định type hoà hợp tổ chức bằng KT vi độc TB (chưa bao gồm kit HLA (lớp 1 và lớp 2))	3,500,000	
1201	Kỹ thuật sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	110,000	
1202	MacLagan	15,000	
1203	Máu lắng (Bảng máy đếm tự động)	30,000	
1204	Nghiệm pháp von-Kaulla	45,000	
1205	Phản ứng chéo (Xét nghiệm hòa hợp trong phát máu)	30,000	
1206	RF (Rheumatoid Factor)	37,100	
1207	TG thromboplastin (aPTT)	35,000	
1208	Thời gian Quik	35,000	
1209	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bảng máy)	15,000	
1210	Tìm ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp PCR	180,000	
1211	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bảng máy)	15,000	
1212	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60,000	
1213	Anti-CMV IgG (ELISA)	109,000	
1214	Anti-CMV IgM (ELISA)	125,000	
1215	Anti-EBV IgG (ELISA)	125,000	
1216	Anti-EBV IgM (ELISA)	125,000	
1217	Anti-HIV (ELISA)	90,000	
1218	Anti-HIV (nhanh)	60,000	
1219	Anti-HTLV1/2 (ELISA)	70,000	
1220	Anti-TG	250,000	
1221	Anti - HCV (nhanh)	51,700	
1222	Chẩn đoán anti HAV-IgM bằng kỹ thuật ELISA	90,000	
1223	Chẩn đoán anti HAV-total bằng kỹ thuật ELISA	85,000	
1224	Chẩn đoán Aspergillus bằng kỹ thuật ELISA	90,000	
1225	Chẩn đoán Candida Ag bằng kỹ thuật ELISA	145,000	
1226	Chẩn đoán Chlamydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	150,000	
1227	Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	95,000	
1228	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA ELISA (CMV IgM)	110,000	
1229	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgG)	95,000	
1230	Chẩn đoán Estembar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EA-VCA IgG)	75,000	
1231	Chẩn đoán Estembar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	155,000	
1232	Chẩn đoán Estembar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgM)	160,000	
1233	Chẩn đoán Estembar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EV-NAI IgG)	180,000	
1234	Chẩn đoán Herpes virus HSV 1+2 IgG bằng kỹ thuật E	130,000	
1235	Chẩn đoán Herpes virus HSV 1+2 IgM bằng kỹ thuật E	130,000	
1236	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	210,000	
1237	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật	140,000	

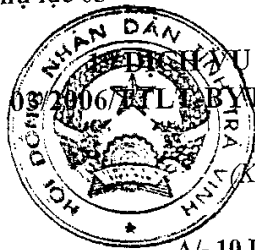
1238	Chẩn đoán Mycoplasma Pneumonic	180,000	
1239	Chẩn đoán Rotavirus bằng kỹ thuật ngưng kết	150,000	
1240	Chẩn đoán RSV bằng kỹ thuật ELISA	120,000	
1241	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	100,000	
1242	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	120,000	
1243	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal	80,000	
1244	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	100,000	
1245	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	100,000	
1246	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA	50,000	
1247	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	517,000	
1248	Định lượng virus viêm gan B (HBV) cho các bệnh nhân viêm gan B mãn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	1,250,000	
1249	Định lượng virus viêm gan C (HCV) cho các bệnh nhân viêm gan C mạn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	1,260,000	
1250	Định tuýp E, B HIV-I	950,000	
1251	HBsAg (nhạy)	51,700	
1252	IgA/IgG/IgM/IgE (một loại)	60,000	
1253	Xác định DNA trong viêm gan B	270,000	
1254	Xác định gen bệnh máu ác tính	800,000	
1255	HIV (RT-PCR)	600,000	
1256	HIV (PCR) ()	350,000	
1257	ASLO	40,200	
1258	HCV (RT-PCR)	450,000	
1259	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	60,000	
1260	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	90,000	
1261	Kháng thể kháng nhân và anti-dsDNA	250,000	
1262	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	55,000	
1263	Homocysteine	135,000	
1264	Kappa	90,000	
1265	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	250,000	
1266	Xét nghiệm kháng thể ds-DNA bằng KT ngưng kết latex	60,000	
1267	Xét nghiệm miễn dịch màng tế bào (CD)	1,000,000	
1268	Xét nghiệm sắt thể: kỹ thuật DNA với protein	5,000,000	
1269	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1,700,000	
1270	Xét nghiệm tiền miễn cảm	400,000	
1271	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chi em	450,000	
1272	Xét nghiệm xác định gen	3,200,000	
1273	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1,000,000	
1274	Xét nghiệm xác định HLA	3,000,000	
1275	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	35,000	
1276	Nhuộm hồng cầu sắt (nhuộm Peris)	30,000	
1277	Nhuộm phosphatase acid	65,000	
1278	Nhuộm phosphatase kiềm bạch cầu	60,000	
1279	Anti-HBc IgM (ELISA)	95,000	
1280	HBeAg (ELISA)	80,000	
	Xét nghiệm hóa sinh		
1281	A/G	35,000	
1282	ACTH	75,000	
1283	ADH	135,000	
1284	ALA	85,000	
1285	Alpha FP (AFP)	85,000	
1286	Alpha Microglobulin	90,000	
1287	Amoniac	70,000	
1288	Apolipoprotein A/B (1 loại)	45,000	
1289	Benzodiazepan (BZD)	35,000	
1290	Beta - HCG	80,000	
1291	Beta2 Microglobulin	70,000	
1292	CA 125	130,000	
1293	CA 15-3	140,000	
1294	CA 19-9	130,000	
1295	CA 72-4	125,000	
1296	Ceruloplasmin	65,000	
1297	Cetecholamin	200,000	
1298	CK-MB	35,000	
1299	Cortison	75,000	

1300	CPK	25,000	
1301	CRP hs	50,000	
1302	Cyclosporine	300,000	
1303	Cyfra 21-1	90,000	
1304	Digoxin	80,000	
1305	Định lượng alpha 2 Macroglobulin (alpha2MG)	180,000	
1306	Định lượng D-Dimer	220,000	
1307	Định lượng men G6PD	70,000	
1308	Định lượng men Pyruvat kinase	150,000	
1309	Định lượng Protein C	220,000	
1310	Định lượng Protein S	220,000	
1311	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	75,000	
1312	DPD	180,000	
1313	Dưỡng chấp	20,000	
1314	Erythropoietin	75,000	
1315	Estradiol	75,000	
1316	Folate	80,000	
1317	FSH	75,000	
1318	Gama GT (GGT)	18,000	
1319	GH	75,000	
1320	GLDH	90,000	
1321	Gross	15,000	
1322	Haptoglobin	90,000	
1323	Insuline	75,000	
1324	Khí máu động mạch	100,000	
1325	Lactat	90,000	
1326	Lambda	90,000	
1327	LDH	25,000	
1328	LH	75,000	
1329	Lipase	55,000	
1330	Micro Albumin (XN nước tiểu)	42,400	
1331	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp ethanol)	25,000	
1332	Phenytoin	75,000	
1333	Pre albumin	90,000	
1334	Progesteron	75,000	
1335	Prolactin	70,000	
1336	PSA	85,000	
1337	PTH	220,000	
1338	Quinin/cloroquin/mefloquin	75,000	
1339	Salicylate	70,000	
1340	Theophyllin	75,000	
1341	Transferin	60,000	
1342	Troponin T/I	70,000	
1343	Vitamin B12	70,000	
1344	Xác định nồng độ cồn trong máu 01 lần	28,000	
1345	Calcitonin	75,000	
1346	Marijuana (định tính)	40,000	
1347	Myoglobin	85,000	
1348	Thyroglobulin	75,000	
1349	CEA	80,000	
1350	Ferritin	75,000	
1351	FT3	60,000	
1352	FT4	60,000	
	Xét nghiệm vi sinh		
1353	Cấy máu bằng máy cấy máu Batec	120,000	
1354	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	90,000	
1355	Phản ứng CRP	21,200	
1356	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	30,000	
1357	Vi khuẩn chí	25,000	
1358	Xét nghiệm tìm BK (AFB)	25,000	
C3.2	Xét nghiệm nước tiểu		
1359	Amphetamin (định tính)	40,000	
1360	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán chẩn đoán tiêu cơ vân	35,000	
1361	Protein Bence-Jone (XN nước tiểu)	20,000	
1362	Nước tiểu 10 thông số (máy)	35,000	

C3.3	Xét nghiệm phân		
1363	Xét nghiệm căn dư phân	45,000	
C3.5	Xét nghiệm giải phẫu bệnh lý		
1364	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (một u)	100,000	
1365	Chọc hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	200,000	
1366	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mô tinh/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	400,000	
1367	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	300,000	
1368	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	100,000	
1369	Chọc, hút, xét nghiệm các tế bào u/tổn thương sâu	150,000	
1370	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	50,000	
1371	Sinh thiết tại giữa	450,000	
1372	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua soi bàng quang	200,000	
1373	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	400,000	
1374	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng +ICSI	2,700,000	
1375	Sinh thiết trực tràng	450,000	
1376	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều mảnh	700,000	
1377	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mặt (gây mê NKQ)	1,500,000	
1378	Sinh Thiết u phổi dưới hướng dẫn của CT Scanner	1,000,000	
1379	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tế chức	40,000	
1380	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	100,000	
1381	Sinh thiết vòm mũi họng (1317)	25,000	
1382	Xét nghiệm cyto (tế bào)	70,000	
C3.6	Xét nghiệm độc chất		
C3.7	Các thăm dò điều trị bằng đồng vị phóng xạ		
1383	Điện cơ (EMG)	100,000	
1384	Điện tâm đồ gắng sức	100,000	
1385	Holter điện tâm đồ/huyết đồ	150,000	
1386	Lỗ dò cân quang (bao gồm cả thuốc)	300,000	
1387	Telemedicines	1,500,000	
1388	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim (chưa gồm dụng cụ thăm dò)	1,500,000	
1389	Điều trị Basedow và cường tuyến giáp trạng bằng I - 131	100,000	
1390	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I-131	100,000	
1391	Điều trị đa hồng cầu nguyên phát bằng P-32	170,000	
1392	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	300,000	
1393	Điều trị giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P32	220,000	
1394	Điều trị Leucose kinh bằng P-32	300,000	
1395	Điều trị sẹo lồi/Eczema/u máu nông bằng P32	70,000	
1396	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	280,000	
1397	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	300,000	
1398	Điều trị ung thư gan bằng kẹp Silicon P-32	420,000	
1399	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I131 Lipiodol	420,000	
1400	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Rhenium 188	270,000	
1401	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I - 125	420,000	
1402	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	120,000	
1403	Điều trị ung thư tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I - 131 MBG	420,000	
1404	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	420,000	
1405	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	150,000	
1406	Kỹ thuật điều trị ung thư bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	250,000	
1407	Kỹ thuật xạ phẫu X-knife, COMFORMAL (tron gói)	35,000,000	
1408	SPECT não	250,000	
1409	SPECT tưới máu cơ tim	250,000	
1410	Test đường + Hàm	60,000	
1411	Test Raven/Gille	15,000	
1412	Test tâm lý BECK/ZUNG	10,000	
1413	Test tâm lý MMPI/WAIS/WICS	20,000	
1414	Test trắc nghiệm tâm lý	20,000	
1415	Test WAIS/WICS	25,000	
1416	Thân đồ đồng vị	220,000	
1417	TRAb	250,000	
1418	Tricyclic anti depressant	75,000	
1419	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	150,000	
1420	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	170,000	
1421	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m sulfur Colloid	280,000	
1422	Xạ hình chẩn đoán khối u	250,000	

1423	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	220,000	
1424	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	150,000	
1425	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	220,000	
1426	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	220,000	
1427	Xạ hình chức năng thận-tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	260,000	
1428	Xạ hình chức năng thận	200,000	
1429	Xạ hình chức năng tim	250,000	
1430	Xạ hình gap mắt	220,000	
1431	Xạ hình lách	220,000	
1432	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	250,000	
1433	Xạ hình não	170,000	
1434	Xạ hình thân với Tc-99m DMSA (DTPA)	200,000	
1435	Xạ hình thông khí phổi	250,000	
1436	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	250,000	
1437	Xạ hình toàn thân với I-131	250,000	
1438	Xạ hình tưới máu phổi	220,000	
1439	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	120,000	
1440	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	270,000	
1441	Xạ hình tuyến giáp	100,000	
1442	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	150,000	
1443	Xạ hình tuyến thượng thận với I 131 MIBG	250,000	
1444	Xạ hình tuyến vú	220,000	
1445	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	250,000	
1446	Xạ hình xương	220,000	
1447	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	250,000	
	Chẩn đoán bằng hình ảnh		
	Siêu âm		
1448	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	30,000	
1449	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	176,000	
1450	Siêu âm nội soi	500,000	
1451	Siêu âm tại giường	49,000	
1452	Siêu âm tim gắng sức	500,000	
1453	Siêu âm, X-quang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	400,000	
	C4.2 Chẩn đoán X-quang		
1454	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính cộng hưởng từ	700,000	
1455	Chụp Angiography mắt	200,000	
1456	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	100,000	
1457	Chụp bể thận qua da, dẫn lưu bể thận qua da	700,000	
1458	Chụp da dày có đối quang kép	200,000	
1459	Chụp động mạch chủ bụng (không DSA)	800,000	
1460	Chụp động mạch chủ đùi (không DSA)	800,000	
1461	Chụp động mạch chủ ngực(không DSA)	800,000	
1462	Chụp hệ tiết niệu chuẩn bị có tiêm thuốc cản quang	524,000	
1463	Chụp mật qua Kehr	150,000	
1464	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	600,000	
1465	Chụp sọ mắt chỉnh nha kỹ thuật số	100,000	
1466	Chụp thực quản có đối quang kép	200,000	
1467	Chụp tiểu tràng có đối quang kép	200,000	
1468	Chụp tuyến nước bọt có cản quang	200,000	
1469	Chụp x-quang bàng quang ngược dòng	191,000	
1470	Chụp x-quang tại giường	69,000	
1471	Chụp mạch máu thông thường (không DSA)	500,000	
1472	Chụp tuyến nước bọt	40,000	
1473	Chụp X-quang vú định vị kim dây	280,000	
	C/- 02 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH BỔ SUNG KHUNG GIA THU		
	Phần C: Khung giá các dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm		
C1	Các Thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi		
1	Rửa da dày	30,000	
C4	Chẩn đoán bằng hình ảnh		
C4.1	Siêu âm		
2	Siêu âm doppler màu tim/ mạch máu	150,000	

Phụ lục 03



DANH MỤC VÀ MỨC THU TẠM THỜI

DỊCH VỤ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH MÀ THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ
BYT-BTC-BLĐTB&XH VÀ THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-
BYT-BTC KHÔNG QUY ĐỊNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 04/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

A/- 10 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐIỀU CHỈNH KHUNG GIÁ THU

Đơn vị tính: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
	Y học dân tộc - Phục hồi chức năng		
1	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	
	Ngoại khoa		
2	Thay băng cắt lọc vết thương mãn tính	188,000	
	Xét nghiệm Huyết học-miễn dịch		
3	HBV đo tải lượng real time PCR	600,000	
4	Tế bào LE	30,000	
5	Amylase máu	22,000	
6	Giun đũa chó (IgM,IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	260,000	
7	Troponin I (định lượng)	70,000	
8	Phết máu ngoại biên	32,000	
9	One Step H.pylory	50,000	
10	Kháng nguyên NS1-sốt xuất huyết	110,000	

B/- 09 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BỔ SUNG KHUNG GIÁ THU

	Chẩn đoán bằng hình ảnh		
1	Đo mật độ xương 01 vị trí	70,000	
2	Đo mật độ xương 02 vị trí	130,000	
	Y học dân tộc - Phục hồi chức năng		
3	Sắc thuốc thang/ người/ ngày	10,000	
	Xét nghiệm Huyết học-miễn dịch		
4	Phản ứng hoá hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	64,900	
5	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động(Elisa)	62,600	
6	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	450,000	
7	Test morphine/heroin	28,000	
8	Test methamphetamin	28,000	
9	Xét nghiệm xác định nồng độ cồn trong hơi thở	25,000	